

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 16/3/2025

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
1	Lê Thị Ngọc Anh	Nữ	28/8/2000	Nghệ An	Kinh	7.0	8.0	356/QĐ59/2025	TH011021	
2	Chu Thị Thùy Dung	Nữ	04/8/1992	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	357/QĐ59/2025	TH011022	
3	Lê Thị Hà Giang	Nữ	02/9/1998	Nghệ An	Kinh	5.3	5.5	358/QĐ59/2025	TH011023	
4	Nguyễn Việt Hà	Nữ	15/12/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	359/QĐ59/2025	TH011024	
5	Nguyễn Bá Hải	Nam	12/4/1983	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	360/QĐ59/2025	TH011025	
6	Lô Thị Ngọc Hân	Nữ	28/12/2001	Nghệ An	Thái	7.0	7.5	361/QĐ59/2025	TH011026	
7	Hoàng Thị Hiền	Nữ	02/9/1987	Nghệ An	Kinh	5.3	6.7	362/QĐ59/2025	TH011027	
8	Nguyễn Thị Ngọc Hiền	Nữ	28/8/1996	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	363/QĐ59/2025	TH011028	
9	Nguyễn Thị Thanh Hoa	Nữ	10/9/1993	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	8.0	364/QĐ59/2025	TH011029	
10	Hoàng Quốc Hùng	Nam	27/8/2000	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	365/QĐ59/2025	TH011030	
11	Lê Kim Khánh	Nữ	05/12/2000	Hà Tĩnh	Kinh	8.3	8.0	366/QĐ59/2025	TH011031	
12	Nguyễn Thị Lạc	Nữ	03/9/1988	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	367/QĐ59/2025	TH011032	
13	Phạm Thị Lưu	Nữ	29/7/1991	Nghệ An	Kinh	7.0	8.5	368/QĐ59/2025	TH011033	
14	Phạm Văn Minh	Nam	19/5/1972	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	369/QĐ59/2025	TH011034	
15	Trần Thị Ngọc	Nữ	05/11/1990	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	7.0	370/QĐ59/2025	TH011035	
16	Nguyễn Thị Nguyệt	Nữ	12/8/1988	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	371/QĐ59/2025	TH011036	
17	Chu Thị Ngọc Nhi	Nữ	19/10/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	372/QĐ59/2025	TH011037	
18	Trần Thị Như	Nữ	16/8/1994	Hà Tĩnh	Kinh	5.3	8.0	373/QĐ59/2025	TH011038	
19	Sầm Thị Hồng Quý	Nữ	17/6/2003	Nghệ An	Thái	5.7	7.0	374/QĐ59/2025	TH011039	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
20	Lê Ngọc Quỳnh	Nữ	11/01/2002	Nghệ An	Kinh	5.3	8.0	375/QĐ59/2025	TH011040	
21	Hồ Bá Rê	Nam	20/8/1994	Nghệ An	H Mông	5.7	8.0	376/QĐ59/2025	TH010979	
22	Vi Thị Sang	Nữ	14/7/2000	Nghệ An	Thái	6.0	6.5	377/QĐ59/2025	TH010980	
23	Trần Mai Sương	Nữ	02/12/2000	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	8.0	378/QĐ59/2025	TH010981	
24	Bùi Văn Tám	Nam	02/02/1976	Nghệ An	Kinh	6.7	6.5	379/QĐ59/2025	TH010982	
25	Nguyễn Thị Tâm	Nữ	20/5/1994	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	7.0	380/QĐ59/2025	TH010983	
26	Võ Thị Thắm	Nữ	02/3/1985	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	381/QĐ59/2025	TH010984	
27	Nguyễn Thị Anh Thơ	Nữ	19/11/2002	Hà Tĩnh	Kinh	7.0	9.0	382/QĐ59/2025	TH010985	
28	Nguyễn Đức Toàn	Nam	15/9/1989	Nghệ An	Kinh	7.3	7.0	383/QĐ59/2025	TH010986	
29	Nguyễn Thị Hồ Tú	Nữ	15/6/2002	Nghệ An	Kinh	6.7	6.0	384/QĐ59/2025	TH010987	
30	Hồ Thị Vân	Nữ	04/02/1991	Nghệ An	Kinh	5.0	6.5	385/QĐ59/2025	TH010988	
31	Nguyễn Ngọc Ánh	Nữ	23/11/2000	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	386/QĐ59/2025	TH010989	
32	Nguyễn Thị Phương Bảy	Nữ	10/6/1993	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	387/QĐ59/2025	TH010990	
33	Hồ Thị Dung	Nữ	01/5/1980	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	388/QĐ59/2025	TH010991	
34	Nguyễn Thùy Dung	Nữ	30/11/1989	Nghệ An	Kinh	6.7	7.0	389/QĐ59/2025	TH010992	
35	Nguyễn Tiến Dũng	Nam	25/5/1986	Nghệ An	Kinh	7.7	8.0	390/QĐ59/2025	TH010993	
36	Cao Thị Ngân Hà	Nữ	19/9/2000	Bình Thuận	Kinh	6.3	9.0	391/QĐ59/2025	TH010994	
37	Vũ Thị Thúy Hiền	Nữ	14/4/1996	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	392/QĐ59/2025	TH010995	
38	Nguyễn Thị Thu Hiền	Nữ	25/6/1988	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	393/QĐ59/2025	TH010996	
39	Nguyễn Thị Hiền	Nữ	14/9/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	7.0	394/QĐ59/2025	TH010997	
40	Chu Thị Hồng	Nữ	15/5/1987	Nghệ An	Kinh	5.0	8.0	395/QĐ59/2025	TH010998	
41	Nguyễn Thị Thu Hương	Nữ	15/4/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	396/QĐ59/2025	TH010999	
42	Nguyễn Văn Huy	Nam	10/8/1992	Nghệ An	Kinh	6.0	5.0	397/QĐ59/2025	TH011000	
43	Nguyễn Hữu Huy	Nam	14/01/1987	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	398/QĐ59/2025	TH011001	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
44	Nguyễn Ngọc Khánh	Nam	12/01/1985	Nghệ An	Kinh	6.0	5.5	399/QĐ59/2025	TH011002	
45	Nguyễn Thị Liên	Nữ	26/4/1995	Nghệ An	Kinh	5.0	6.5	400/QĐ59/2025	TH011003	
46	Hồ Ngọc Linh	Nữ	12/6/1983	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	401/QĐ59/2025	TH011004	
47	Vi Thủy Linh	Nữ	25/11/2003	Nghệ An	Thái	5.7	6.5	402/QĐ59/2025	TH011005	
48	Lê Thị Luyến	Nữ	13/01/1982	Nghệ An	Kinh	6.3	6.5	403/QĐ59/2025	TH011006	
49	Chu Thị Hải Lý	Nữ	29/6/1979	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	404/QĐ59/2025	TH011007	
50	Nguyễn Thị Ngọc Mai	Nữ	17/6/1992	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	405/QĐ59/2025	TH011008	
51	Nguyễn Quốc Minh	Nam	15/8/1997	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	406/QĐ59/2025	TH011009	
52	Nguyễn Thị Quỳnh Nga	Nữ	18/01/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	407/QĐ59/2025	TH011010	
53	Nguyễn Thị Ngân	Nữ	26/6/1992	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	408/QĐ59/2025	TH011011	
54	Ngô Thị Quỳnh Ngọc	Nữ	01/5/1990	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	409/QĐ59/2025	TH011012	
55	Phùng Thị Oanh	Nữ	17/5/1992	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	410/QĐ59/2025	TH011013	
56	Hồ Thị Phượng	Nữ	15/3/1989	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	411/QĐ59/2025	TH011014	
57	Kha Thị Tắm	Nữ	18/11/1994	Nghệ An	Kinh	5.7	5.0	412/QĐ59/2025	TH011015	
58	Nguyễn Thị Thiết	Nữ	29/4/1984	Nghệ An	Kinh	7.0	9.0	413/QĐ59/2025	TH011016	
59	Phan Thị Thoa	Nữ	13/6/1989	Nghệ An	Kinh	7.0	8.0	414/QĐ59/2025	TH011017	
60	Hoàng Thị Ngọc Trâm	Nữ	21/7/1992	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	415/QĐ59/2025	TH011018	
61	Phan Thị Quỳnh Trang	Nữ	14/9/1995	Nghệ An	Kinh	7.3	8.5	416/QĐ59/2025	TH011019	

